

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ KỲ ANH, TỈNH HÀ TĨNH**

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST

Ngày 27/11/2024

*“V/việc ly hôn, tranh chấp nuôi con  
và chia tài sản chung khi ly hôn”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KỲ ANH, TỈNH HÀ TĨNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Hương.*

*Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hồng và bà Lê Thị Cẩm Vân.*

*- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Như Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh.*

*- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Kỳ Anh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Vinh - Kiểm sát viên.*

Ngày 27 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 40/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2023 về việc *“Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/09/2024 và thông báo mở lại phiên tòa số 02/2024/TB-TA ngày 19/11/2024, giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn: Chị Trần Thị L, sinh năm: 1989; Nơi thường trú: TDP T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh. Nơi cư trú: TDP N, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt). Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: ông Hồ Thế P, sinh năm 1987 và bà Trần Thị Phương N, sinh năm 1986. nghề nghiệp: Luật sư; nơi làm việc: C; địa chỉ: Thôn X, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt)*

*- Bị đơn: Anh, Lê T, sinh năm: 1986; Nơi thường trú và chỗ ở hiện nay: TDP T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt).*

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông: Lê Đ và bà Lê Thị H; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh (vắng mặt).

2. Ngân hàng chính sách xã hội thị xã K; người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Quang T1 - Phó giám đốc Ngân hàng chính sách thị xã K. Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường H, thị xã K (có đơn xin xét xử vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 26/09/2023 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Trần Thị L trình bày: chị Trần Thị L và anh Lê T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 14/9/2010 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện K (nay là ủy ban nhân dân phường K, thị xã K). Thời gian đầu chung sống vợ chồng có mâu thuẫn tuy nhiên chưa có gì trầm trọng. Đến năm 2016, anh T thường xuyên đánh bạc (lô, đề) và có nợ tiền lô đề nên những cuộc tranh cãi xảy ra ngày càng nhiều hơn. Để có tiền đốt vào canh bạc, anh T thường xuyên trộm tiền của chị L, lúc chị L phát hiện thì anh ra tay đánh đập chị L. Đến đầu năm 2020, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng càng ngày càng lớn, số lần đánh đập càng nhiều hơn, có những ngày 3 đến 4 lần. Anh T đánh đập chị L mọi lúc mọi nơi mà không giữ thể diện cho dù là ở đâu. Anh T ghen tuông vô cơ khi chị L đi làm việc tiếp xúc phần lớn là nam giới trong khi anh T thường xuyên đi lại với người phụ nữ khác là chị Nguyễn Thị N1.

Nghiêm trọng hơn, trong khi chị L là vợ hợp pháp với anh T chưa ly hôn, mà ngày 16/11/2022 anh T ngang nhiên mời anh em họ hàng, bạn bè, làng xóm tới tổ chức lễ cưới với chị Nguyễn Thị N1 ngay tại nhà ông bà nội ông Lê Đ, hiện hay chị N1 và anh T đã có con chung.

Ngày 13/12/2023 anh T đã gửi đơn ly hôn và Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh đã ra thông báo thụ lý số 16/2022/TB-TLVA về việc ly hôn giữa nguyên đơn anh Lê T và bị đơn Trần Thị L.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh Lê T lại rút đơn khởi kiện với mục đích không phải phân chia tài sản và ngang nhiên đưa chị N1 về chiếm dụng, sinh sống tại ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng tại TDP T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh.

Nay xét thấy việc làm của anh Lê T là trái luân thường đạo lý, coi thường pháp luật, vi phạm chế độ một vợ một chồng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài nên chị Trần Thị L đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê T để chị ổn định cuộc sống.

\* Về con chung: Vợ chồng có 04 người con chung là: Lê Duy M, sinh ngày: 02/06/2011; Lê Thị Thảo A, sinh ngày: 22/8/2013, Lê Thị Khánh N2, sinh ngày: 24/02/2015 và Lê Thị Khánh N3, sinh ngày: 24/02/2015.

Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì xem xét theo nguyện vọng của các con. Nếu giao các con cho chị L trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng thì yêu cầu anh Lê T phải cấp dưỡng tiền nuôi con 4.000.000 đ/ tháng

\* Về tài sản chung: Yêu cầu toà án giải quyết chia tài sản đối với tài sản chung sau:

01 căn nhà 01 tầng, mái bằng, bê tông cốt thép, diện tích 185m<sup>2</sup>, có rạp nhà chính, rạp công trình phụ, chuồng heo, chuồng gà và các công trình phụ trợ xây trên đất.

01 xe máy mang BKS 38C -229.78 mang tên Trần Thị L

01 giếng đào trị giá 100.000.000 đồng (vì đào đi đào lại 3 lần); 01 máy bơm, 01 máy rửa xe.

01 ti vi, 01 kệ ti vi, 01 tủ thờ, 01 bộ bàn ghế, 01 tủ đựng quần áo (âm tường); 01 tủ đựng ly chén rượu (âm tường), 01 tủ đựng chén bát (âm tường), 01 tủ đựng chén bát (đế đất); 01 điều hòa, 01 máy nóng lạnh. 01 máy lọc nước, 03 cái

giường, 02 cái camera, 01 máy giặt, 01 bếp ga, toàn bộ chén bát, ly, ca đều là của chung. Ngoài ra có 03 cái camera chị L lắp riêng khi anh T cưới vợ.

Nhà làm trên đất nguồn gốc ông bà nội cho năm 2010, khi đó có căn nhà tạm, không có cửa, không có rạp. Vợ chồng chị L phải hoàn thiện mới ở được. Đến năm 2018, vợ chồng chị L đập căn nhà cũ và xây lại căn nhà mới hiện đang ở, tiền xây nhà do chị L chi trả.

Khi làm nhà chị L có đem về 02 lần tiền do gia đình bố mẹ chị L nhận đền bù ruộng chia theo mức ăn của chị L là 100.000.000 đồng và khi cưới bên ngoài cho tổng 9,5 chỉ vàng về bán để trang trải.

Chị L yêu cầu phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có nợ 01 sổ xóa đói giảm nghèo 50.000.000 đồng, nhưng đã trả góp được một ít tháng.

Theo biên bản lấy lời khai của đương sự đề ngày 09/08/2024 anh Lê T trình bày: Anh Lê T và chị Trần Thị L kết hôn năm 2010 đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã K (nay là phường K). Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nay chị L yêu cầu ly hôn anh T đồng ý.

Về con chung: Quá trình hôn nhân vợ chồng có 04 người con chung là: Lê Duy M, sinh ngày: 02/06/2011 ; Lê Thị Thảo A, sinh ngày: 22/8/2013, Lê Thị Khánh N2, sinh ngày: 24/02/2015 và Lê Thị Khánh N3, sinh ngày: 24/02/2015. Nay ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi 02 con Lê Duy M, sinh ngày: 02/06/2011; Lê Thị Thảo A, sinh ngày: 22/8/2013, giao 02 con Lê Thị Khánh N2, sinh ngày: 24/02/2015 và Lê Thị Khánh N3, sinh ngày: 24/02/2015 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng.

Đơn nguyện vọng của con Lê Duy M, sinh ngày: 02/06/2011 và Lê Thị Thảo A, sinh ngày: 22/8/2013 đều có nguyện vọng được ở với bố là anh Lê T. Đơn nguyện vọng của Lê Thị Khánh N2, sinh ngày: 24/02/2015 và Lê Thị Khánh N3, sinh ngày: 24/02/2015 đều có nguyện vọng được ở với mẹ là chị Trần Thị L.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 1 số tài sản chung nhưng 1 phần chị L đã đưa đi, 01 phần thì còn ở trong nhà. Đất thì của bố mẹ anh T là ông Lê Đ và bà Lê Thị H, còn ngôi nhà hiện tại thì do vợ chồng coi nới từ nền nhà cũ của bố mẹ anh T (kéo dài sau 3 m, mở rộng thêm 9m), vợ chồng đào thêm giếng, làm rạp, ốp tường gạch, đổ bằng, mua thêm tôn để lợp mái

Nay ly hôn anh đề nghị để lại cho con không chia cho ai cả.

Theo biên bản lấy lời khai của đương sự đề ngày 09/08/2024 ông Lê Đ và bà Lê Thị H trình bày:

Thửa đất hiện nay chị L và anh T xây dựng nhà ở là của ông Lê Đ và bà Lê Thị H, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng có chứng nhận của UBND xã. Năm 2007 ông bà có ở trại thì có xây dựng 01 ngôi nhà và lều có diện tích khoảng 80m<sup>2</sup>, nhà có đồ bia buồng lồi và lợp ngói. Đến năm 2010 thì vợ chồng L, T cưới, thì đến tháng 02/2011 thì vợ chồng ông Đ, bà H cho vợ chồng L, T mượn nhà lên ở, năm 2017 bị bão lợp ngói, sang năm 2018 thì vợ chồng L, T xin tháo hết ngói, đập chót đồ bằng. Vợ chồng có đào thêm 01 cái

giếng vào ngày 16/8/2010. Sang năm thì xin sửa lều tháo hết ngói, đập chót đồ bằng, ngôi nhà của vợ chồng Lý T2 có kéo dài sau 3 m, mở rộng thêm 9m so với nhà cũ của ông bà. Nay chị L yêu cầu chia tài sản thì ông bà chỉ đồng ý bóc tách chia phần vợ chồng xây dựng thêm sau này mà thôi.

Theo văn bản của Ngân hàng chính sách thị xã K trình bày:

Hộ gia đình anh Lê T và chị Trần Thị L có vay chương trình hộ mới thoát nghèo tại NHCSXH thị xã K, người đứng tên là anh Lê T, thừa kế là chị Trần Thị L, số tiền vay 45.000.000 đồng, mã món vay 6600000722763, ngày vay 18/02/2022, hạn trả 07/02/2027, lãi suất 8,25 %/ năm, đã trả lãi đến ngày 07/03/2024. Dự nợ đến ngày 27/11/2024 là 35.237.000 đồng.

**- Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát:**

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và đương sự trong việc giải quyết và xét xử vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung vụ án:

- Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm b, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

\* Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xử cho chị Trần Thị L được ly hôn với anh Lê T.

\* Về con chung: Căn cứ vào nguyện vọng của các con nên giao con chung Giao cháu Lê Duy M, sinh ngày: 02/06/2011 ; Lê Thị Thảo A, sinh ngày: 22/8/2013 cho anh Lê T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giao con chung Lê Thị Khánh N2, sinh ngày: 24/02/2015 và Lê Thị Khánh N3, sinh ngày: 24/02/2015 cho chị Trần Thị L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Không bên nào đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến đến việc trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

\* Về tài sản: Giao cho anh Lê T được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng tài sản chung là: Nhà 1 tầng (xây dựng năm 2010 và năm 2018) móng BTCT kết hợp xây gạch đá, khung chịu lực; tường bao che xây gạch; chiều cao học 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường ốp gạch; mái BTCT; hệ thống xà gồ bằng thép, lợp

tôn; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ; hệ thống điện, nước, hệ thống bếp với tổng diện tích là 162,3 m<sup>2</sup>.

- Công trình liền kề (xây dựng năm 2011) (được liên kết với 1 mặt tường của công trình chính): Móng xây gạch đá, tường xây gạch cao học 3m, cửa gỗ, tường quét vôi ve, nền lát gạch ceramic, mái lợp Lợp FibroXM, có vệ sinh và nhà tắm, hệ thống điện, nước với diện tích 11,7 m<sup>2</sup>.

- Công trình liền kề (xây dựng năm 2015) (được liên kết với 2 mặt tường của công trình chính): Móng xây gạch đá, tường xây gạch cao học 3m, cửa gỗ, tường quét vôi ve, nền lát gạch ceramic, mái lợp Lợp FibroXM, hệ thống điện, nước với diện tích 53,5 m<sup>2</sup>.

- Cột thép ống, khung sườn bằng ống thép, hộp thép tráng kẽm, lợp tôn màu với diện tích 73,2 m<sup>2</sup>.

Tổng giá trị tài sản anh T được hưởng là: 630.924.000đ (*Sáu trăm ba mươi triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn đồng*)

(Số tài sản nói trên được xây dựng một phần có sơ đồ kèm theo trên thửa đất số 124 tờ bản đồ số 49/371 có diện tích 3.342,8m<sup>2</sup> mang tên ông Lê Đ, có địa chỉ tại TDP T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh).

Đình chỉ đối với yêu cầu giải quyết đối với các tài sản vật dụng trong nhà không thể định giá được mà nguyên đơn chị Trần Thị L đã có đơn xin rút

\* Buộc anh Lê T phải đưa lại cho Chị Trần Thị L số tiền chênh lệch tài sản là 315.462.000đ (*Ba trăm mười lăm triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng chẵn*).

\* Về nợ: Buộc anh Lê T có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội thị xã K số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 26/11/2024 là 35.237.000đ (*Ba mươi lăm triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn đồng*). Đề nghị ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị L về việc đưa lại cho anh Lê T số tiền 25.000.000đ (*Hai lăm triệu đồng*)

\* Về án phí:

- Chị Trần Thị L phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 15.773.000 đồng (*mười lăm triệu, bảy trăm bảy mươi ba nghìn đồng chẵn*) án phí phân chia tài sản, nhưng được trừ số tiền 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014627 ngày 20/12/2023 của Chi cục Thi hành án thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh;

- Anh Lê T phải nộp số tiền 17.535.000đ (*mười bảy triệu, năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng chẵn*) án phí phân chia tài sản và nợ.

\* Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn luật định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Chị Trần Thị L có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Lê T, anh Lê T thường trú tại tổ dân phố T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh. Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nội dung vụ án, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*” theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về hôn nhân:*

Hội đồng xét xử xét thấy, chị Trần Thị L và anh Lê T sống với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh vào ngày 14/09/2010, là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Về tình cảm: Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị Trần Thị L và anh Lê T có nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không còn tình cảm, không quan tâm đến nhau, không cùng nhau có trách nhiệm với gia đình, do đó đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn cũng đồng ý ly hôn. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho chị Trần Thị L được ly hôn anh Lê T.

[2.2]. *Về con chung:*

Vợ chồng có 04 con chung Lê Duy M, sinh ngày: 02/06/2011; Lê Thị Thảo A, sinh ngày: 22/8/2013, Lê Thị Khánh N2, sinh ngày: 24/02/2015 và Lê Thị Khánh N3, sinh ngày: 24/02/2015. Các con đều trên 7 tuổi, có đơn nguyện vọng nên Tòa án căn cứ vào nguyện vọng của các con nên giao con chung là Lê Duy M, sinh ngày: 02/06/2011 ; Lê Thị Thảo A, sinh ngày: 22/8/2013 cho anh Lê T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giao con chung Lê Thị Khánh N2, sinh ngày: 24/02/2015 và Lê Thị Khánh N3, sinh ngày: 24/02/2015 cho chị Trần Thị L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Không bên nào đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

[2.3] *Về tài sản chung:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn thống nhất quá trình hôn nhân, vợ chồng có tạo dựng một số tài sản bao gồm.

Nhà 1 tầng (xây dựng năm 2010 và năm 2018). Công trình liền kề (xây dựng năm 2011). Công trình liền kề (xây dựng năm 2015) được liên kết với 2 mặt tường của công trình chính. Cột thép ống, khung sườn bằng ống thép, hộp thép tráng kẽm, lợp tôn màu.

Toàn bộ công trình được xây dựng trên thửa đất số 124 tờ bản đồ số 49/371 có diện tích 3.342,8m<sup>2</sup>. Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có địa chỉ tại TDP T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh. Căn nhà trước đây do vợ chồng ông Lê Đ và bà Lê Thị H xây dựng và sinh sống, đến năm 2011 sau khi vợ chồng L- T cưới nhau về do không có chỗ ở nên ông Đ và bà H đã cho vợ chồng L, T. Nhưng quá trình sử dụng do căn nhà bị xuống cấp (bị bão

làm hư hỏng) nên vợ chồng L- T đã bỏ tiền ra xây dựng lại và làm thêm một số công trình. Chị L cho rằng việc xây dựng căn nhà là do tiền của chị L nhưng chị L không chứng minh được đó là tài sản riêng của mình. Còn đối anh T và ông Đ, bà H cho rằng căn nhà được xây trên đất ông Đ, bà H và tiền xây nhà cùng các công trình phụ là của vợ chồng L- T. Ông Lê Đ và bà Lê Thị H cho rằng nay chị L yêu cầu chia tài sản thì ông bà chỉ đồng ý bóc tách chia phần vợ chồng xây dựng thêm sau này mà thôi. Hội đồng xử xét thấy việc ngôi nhà do ông Lê Đ xây lên là đúng thực tế. Nhưng sau khi xây dựng gia đình cho con trai là anh Lê T thì do vợ chồng không có nhà ở nên ông bà Lê Đ đã cho 2 vợ chồng về sinh sống. Quá trình sinh sống do căn nhà đã hư hỏng nên vợ chồng T, L đã bỏ ra một số tiền lớn để coi sóc, sửa chữa, cải tạo và làm thêm một số công trình để phục vụ cho gia đình. Như vậy việc ông Lê Đ và bà Lê Thị H có ý kiến được lấy lại ngôi nhà là không có căn cứ bởi vì khi vợ chồng Lý T2 cưới nhau về, do không có nhà ở nên ông bà đã cho vợ chồng, mặt khác khi ngôi nhà đã hư hỏng thì vợ chồng Lý T2 đã bỏ một số tiền lớn để sửa chữa coi sóc và làm thêm các công trình phụ tại sao ông bà không ngăn cản nay vợ chồng ly hôn thì ông bà mới có ý kiến. Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án ông bà chỉ có ý kiến chứ không có yêu cầu độc lập cũng như không cung cấp các căn cứ để chứng minh, do đó không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét. Như vậy cần khẳng định ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng Lý T2 nên việc chị L có yêu cầu chia tài sản chung là có căn cứ cần chấp nhận.

\* Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/08/2024 và Biên bản định giá tài sản ngày 24/9/2024 (nguyên đơn và bị đơn đồng ý với kết luận định giá) cụ thể:

- Về nhà ở: Nhà 1 tầng (xây dựng năm 2010 và năm 2018) móng BTCT kết hợp xây gạch đá, khung chịu lực; tường bao che xây gạch; chiều cao học 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường ốp gạch; mái BTCT; hệ thống xà gồ bằng thép, lợp tôn; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ; hệ thống điện, nước, hệ thống bếp với tổng diện tích là 162,3 m<sup>2</sup> có giá trị còn lại là: 568.796.580 đồng.

- Công trình liên kề (xây dựng năm 2011) (được liên kết với 1 mặt tường của công trình chính): Móng xây gạch đá, tường xây gạch cao học 3m, cửa gỗ, tường quét vôi ve, nền lát gạch ceramic, mái lợp Lợp FibroXM, có vệ sinh và nhà tắm, hệ thống điện, nước với diện tích 11,7 m<sup>2</sup> có giá trị còn lại là: 13.825.300 đồng.

- Công trình liên kề (xây dựng năm 2015) (được liên kết với 2 mặt tường của công trình chính): Móng xây gạch đá, tường xây gạch cao học 3m, cửa gỗ, tường quét vôi ve, nền lát gạch ceramic, mái lợp Lợp FibroXM, hệ thống điện, nước với diện tích 53,5 m<sup>2</sup> có giá trị còn lại là: 25.305.500 đồng.

- Cột thép ống, khung sườn bằng ống thép, hộp thép tráng kẽm, lợp tôn màu với diện tích 73,2 m<sup>2</sup> có giá trị còn lại là: 22.996.500 đồng.

Tổng giá trị tài sản định giá được là: 630.923.880đ

\* Ngoài ra vợ chồng còn tạo lập được một số tài sản nhưng không định giá được vì nguyên đơn và bị đơn không cung cấp được các loại giấy tờ liên quan và thời điểm mua bán cũng như thuê làm, gồm:

- 01 bàn ghế bỏ phòng khách mua năm 2016; 01 tủ rượu âm tường chất liệu nhôm kính mua năm 2016; 01 tủ thời trang chất liệu bằng gỗ mua năm 2016; 01 điều hòa Panasonic 9000 mua năm 2018; 01 tủ lạnh hiệu Sam sung mua năm 2018; 01 máy lọc nước hiệu TANA mua năm 2018; 01 máy giặt hiệu SANYO 09 kg mua năm 2018; 01 tủ bếp 3,9m x 70 cm chất liệu nhôm kính; 01 kệ bếp 3,9m x 70 cm; 01 máy nóng lạnh ROSSI công suất 2500US, dung lượng 20 lít mua năm 2018; 01 xe máy hiệu YAMAHA mua năm 2013 giấy tờ xe mang tên Trần Thị L; 01 giếng đào. Tuy nhiên vào ngày 20/10/2024 nguyên đơn đã có đơn và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Trần Thị L đã rút phần tài sản không định giá được cũng như các yêu cầu khác mà mình không chứng minh được. Chị chỉ có yêu cầu chia số tài sản đã định giá được. Hội đồng xét xử xét thấy, việc rút yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện và bị đơn cũng đồng ý nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Hội đồng xét xử xét thấy; ngôi nhà chung của vợ chồng xây dựng trên đất của ông Lê Đ và bà Lê Thị H. Do anh T2 là con của ông Đ hiện nay anh T3 cùng các con đang ở trên ngôi nhà đó. Để đảm bảo điều kiện sinh hoạt cho các con cũng như cần xem xét thực tế sử dụng tài sản chung liên quan đến cuộc sống, nguyện vọng, nhu cầu sử dụng và khả năng của từng người sau khi ly hôn, xét về nguồn gốc hình thành tài sản, do đó cần giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà và các công trình phụ được xây dựng trên đất cho anh T2 được quyền sở hữu, sử dụng.

[2.4]. Về nợ: Đối với khoản vay ngày 18/02/2022 (hạn 07/02/2027) người đứng vay là Lê T, người thừa kế là Trần Thị L với số tiền 45.000.000đ tại Ngân hàng chính sách xã hội thị xã K. Dư nợ đến ngày 27/11/2024 là 35.237.000đ. Anh T và chị L đều xác nhận khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng. Căn cứ Điều 27, Điều 37, Điều 60 Luật hôn nhân gia đình thì anh T và chị L đều phải có trách nhiệm chung đối với khoản vay này. Tuy nhiên xét yêu cầu của ngân hàng nên buộc Anh T có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng với số tiền 35.237.000đ. Tại phiên tòa chị L thỏa thuận trả lại cho anh T 25.000.000đ. Anh T có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho Ngân hàng chính sách, anh T đồng ý như ý kiến của chị L. Hội đồng xét thấy việc chị L đưa cho anh T 25.000.000đ để trả cho Ngân hàng là tự nguyện nên cần chấp nhận.

Như vậy tổng giá trị tài sản anh T được sở hữu là 630.924.000đ (Sáu trăm ba mươi triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn đồng). Anh T có trách nhiệm đưa lại cho chị L giá trị phần chênh lệch về tài sản được chia là 315.462.000đ (Ba trăm mười lăm triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng chẵn) nhưng được khấu trừ số tiền 25.000.000đ (Hai lăm triệu đồng chẵn) mà chị L thỏa thuận đưa cho anh T để trả cho Ngân hàng. Do đó số tiền anh T đưa lại cho chị L là 290.462.000đ (Hai trăm chín mươi triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng chẵn).



[3]. Về án phí: Chị Trần Thị L là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Chị Trần Thị L và anh Lê T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được hưởng là 15.773.000đ.

Đối với phần án phí về số nợ Ngân hàng chính sách thị xã K. Theo quy định của pháp luật thì nguyên đơn bị đơn đều phải có trách nhiệm chịu án phí chung về khoản nợ này. Tuy nhiên chị L đã thỏa thuận đưa cho anh T 25.000.000đ và anh T đã đồng ý chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng cũng như các khoản phí khác. Do đó số tiền án phí trả cho Ngân hàng anh T phải chịu là 1.762.000đ.

\* Ý kiến đề xuất quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[4]. Lệ phí xem xét thẩm định, định giá: Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc nộp toàn bộ lệ phí xem xét thẩm định và định giá là 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm ngàn đồng). Nguyên đơn đã nộp đủ nên miễn xét.

[5]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 150, Điều 149, Điều 244, Điều 273, Bộ luật tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Điều 27, Điều 33, Điều 37 Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, các Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24; Khoản 1 Điều 26; khoản 5 Điều 27, Điều 36 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

*Tuyên xử:*

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xử cho chị Trần Thị L được ly hôn với anh Lê T.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Duy M, sinh ngày 02/06/2011; Lê Thị Thảo A, sinh ngày 22/8/2013 cho anh Lê T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Giao con chung Lê Thị Khánh N2, sinh ngày 24/02/2015 và Lê Thị Khánh N3, sinh ngày 24/02/2015 cho chị Trần Thị L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Không bên nào đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp

nuôi con nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản: Chấp nhận yêu cầu thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị L về phần tài sản không định giá cũng như các yêu cầu khác mà mình không chứng minh được.

\* Đình chỉ đối với yêu cầu giải quyết các tài sản không thể định giá cũng như các yêu cầu khác không chứng minh được mà nguyên đơn chị Trần Thị L đã có đơn xin rút.

\* Giao cho anh Lê T được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng tài sản chung là: Nhà 1 tầng (xây dựng năm 2010 và năm 2018) móng BTCT kết hợp xây gạch đá, khung chịu lực; tường bao che xây gạch; chiều cao học 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường ốp gạch; mái BTCT; hệ thống xà gồ bằng thép, lợp tôn; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ; hệ thống điện, nước, hệ thống bếp với tổng diện tích là 162,3 m<sup>2</sup>.

- Công trình liền kề (xây dựng năm 2011) (được liên kết với 1 mặt tường của công trình chính): Móng xây gạch đá, tường xây gạch cao học 3m, cửa gỗ, tường quét vôi ve, nền lát gạch ceramic, mái lợp Lợp FibroXiMăng, có vệ sinh và nhà tắm, hệ thống điện, nước với diện tích 11,7 m<sup>2</sup>.

- Công trình liền kề (xây dựng năm 2015) (được liên kết với 2 mặt tường của công trình chính): Móng xây gạch đá, tường xây gạch cao học 3m, cửa gỗ, tường quét vôi ve, nền lát gạch ceramic, mái lợp Lợp FibroXM, hệ thống điện, nước với diện tích 53,5 m<sup>2</sup>.

- Cột thép ống, khung sườn bằng ống thép, hộp thép tráng kẽm, lợp tôn màu với diện tích 73,2 m<sup>2</sup>.

Tổng giá trị tài sản anh T được hưởng là: 630.924.000đ (*Sáu trăm ba mươi triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn đồng*);

(Số tài sản nói trên được xây dựng một phần trên thửa đất số 124 tờ bản đồ số 49/371 có diện tích 3.342,8m<sup>2</sup>. Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; có địa chỉ tại Tổ dân phố T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh có sơ đồ kèm theo).

\* Buộc anh Lê T phải đưa lại cho chị Trần Thị L số tiền chênh lệch tài sản 315.462.000đ (*Ba trăm mười lăm triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng chẵn*). Nhưng được khấu trừ số tiền 25.000.000đ (*Hai lăm triệu đồng*). Số tiền còn lại anh T phải đưa cho chị L là 290.462.000đ (*Hai trăm chín mươi triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng chẵn*).

4. Về nợ: Buộc anh Lê T có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội thị xã K số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 26/11/2024 là 35.237.000đ (*Ba mươi lăm triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn đồng*).

## 5. Về án phí:

5.1. Chị Trần Thị L phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 15.773.000 đồng (*mười lăm triệu, bảy trăm bảy mươi ba nghìn đồng chẵn*) án phí phân chia tài sản, nhưng được trừ số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014627 ngày 20/12/2023 của Chi cục Thi hành án thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh;

5.2. Anh Lê T phải nộp số tiền 17.535.000 đồng (*mười bảy triệu, năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng chẵn*) án phí phân chia tài sản và nợ.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

### **Nơi nhận:**

- TAND, VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND thị xã Kỳ Anh
- Chi cục THADS thị xã Kỳ Anh;
- Các đương sự;
- UBND phường Kỳ Thịnh, thị xã Kỳ Anh;
- Lưu Hồ sơ; VP-TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Thanh Hương**



